

子女姓氏變更（同意）書

中文	茲約定（同意）本人之 _____ 男 _____ 女 _____ 改從 ☐ 父 ☐ 母 姓 _____ 為 _____。
英文	It's been agreed that our _____ son or daughter, _____, whose surname will be changed to ☐ the father's or ☐ the mother's surname as _____
越南文	Nay giao hẹn (đồng ý) là con cái của cá nhân tôi, giới tính ☐ nam, ☐ nữ, thay đổi theo ☐ họ cha, theo họ mẹ ☐ và mang tên họ mới là _____
印尼文	Dengan ini menyatakan bahwa pihak yang bertanda tangan di bawah ini memutuskan (setuju) bahwa ____ laki-laki 男 /perempuan 女 _____ berganti marga dan mengikuti marga ayah 父/ibu 母 menjadi _____
泰文	ข้าพเจ้าขอรับรองว่า ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ _____ ได้ยอมรับที่จะเปลี่ยนสกุลเดิมจากสกุลของ ☐ บิดา ☐ มารดา เป็น _____
柬埔寨文	_____ kUnRbus rbs;’ ☐ «Buk)ansnpt~yl;RBm kUnRsI EkERbnam[tamnamrbs; ☐ mpay KWEkERbCa ³ _____ .

立約定（同意）書人：父（夫）： （簽章）

國民身分證統一編號 (或護照號碼、統一證號) :

立約定（同意）書人：母（妻）： （簽章）

國民身分證統一編號
(或護照號碼、統一證號) _____

中 華 民 國 年 月 日